VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

GÒ CÔNG

SHEET 6329 IV
SERIES L7014

106°30′ 106°45′ 10°30′ 10°15′

ẤP BÌNH ĐỨC 4 KM. · XÃ BẢY 4 KM. · CẦN GIUỘC 15 KM. · ẤP BẮC 5 KM. · ĐỒN RẠCH CÁT 1 KM.

Uncovers 0.8 to 1.1 meters

SOUNDINGS IN METERS ĐỘ SÂU TÍNH RA MÉT

ẤP PHÚ LỢI 1 KM.

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

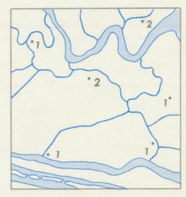

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

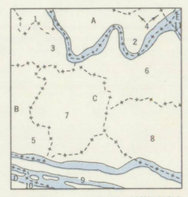

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

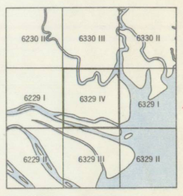

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Long An
1. Quận Tân Trụ
2. Quận Cần Đước
3. Quận Bình Phước
4. Quận Thạnh Đức
B. Tỉnh Định Tường
5. Quận Chợ Gạo
C. Tỉnh Gò Công
6. Quận Châu Thành
7. Quận Hòa Đồng
8. Quận Hòa Lạc
9. Quận Hòa Bình
D. Tỉnh Kiến Hòa
10. Quận Bình Đại
E. Tỉnh Biên Hòa
11. Quận Quảng Xuyên

Sheet 6329 IV falls within 1501G, NC 48-7, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẾ Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỔNG 100.000 M.

XS

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1134000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỔNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: △ 1

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông tổng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE POINT:	Thí dụ: △ 1	
1.	1. Ghi chữ chỉ định ô vuông tổng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	XS
2.	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.	71
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	4
3.	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	46
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	6
SAMPLE REFERENCE:	Thí dụ:	XS714466
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mênh-danh khu kẻ ô:	48PXS714466

GÒ CÔNG, VIETNAM STOCK NO. L701463294